Chi tiết mã HS 5509.11.00

Mã HS	5509.11.00
Mô tả hàng hóa	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ / - Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: / - - Sợi đơn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 08:47:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/55091100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8490
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8490
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8490
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8107
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8061
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8061
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8061
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8061
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8061
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8061
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8111
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8111

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8111
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8111
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8111
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8111
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8112
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8112
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8112
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8112
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8112
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8112
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8113
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8067
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8074
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8074
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8074
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8074
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8074
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8074
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8096
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8096
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8096
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8096
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8096
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8096
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8143
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8143

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8143
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8143
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8143
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8143
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8123
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8123
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8123
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8123
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8123
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8123
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8136
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8136
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8136
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8136
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8136
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8136
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8140
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8140
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8140
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8140
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8140
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8140
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8140
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8140
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8140
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8140

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8140
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8140
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8091
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8091
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8091
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8091
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8091
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8091
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8091
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8128
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8128
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8128
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8128
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8128
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8128
RCEP B	2022	2022	0	B!D8128
RCEP B	2023	2023	0	B!E8128
RCEP B	2024	2024	0	B!F8128
RCEP B	2025	2025	0	B!G8128
RCEP B	2026	2026	0	B!H8128
RCEP B	2027	2027	0	B!I8128
RCEP C	2022	2022	0	C!D8128
RCEP C	2023	2023	0	C!E8128
RCEP C	2024	2024	0	C!F8128
RCEP C	2025	2025	0	C!G8128
RCEP C	2026	2026	0	C!H8128

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8128
RCEP D	2022	2022	0	D!D8128
RCEP D	2023	2023	0	D!E8128
RCEP D	2024	2024	0	D!F8128
RCEP D	2025	2025	0	D!G8128
RCEP D	2026	2026	0	D!H8128
RCEP D	2027	2027	0	D!I8128
RCEP E	2022	2022	0	E!D8131
RCEP E	2023	2023	0	E!E8131
RCEP E	2024	2024	0	E!F8131
RCEP E	2025	2025	0	E!G8131
RCEP E	2026	2026	0	E!H8131
RCEP E	2027	2027	0	E!I8131
RCEP F	2022	2022	0	F!D8128
RCEP F	2023	2023	0	F!E8128
RCEP F	2024	2024	0	F!F8128
RCEP F	2025	2025	0	F!G8128
RCEP F	2026	2026	0	F!H8128
RCEP F	2027	2027	0	F!I8128
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F7502
VIFTA	2025	2025	4	VI!G7502
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H7502
VIFTA	2027	2027	3	VI!I7502

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5509.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 5509.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8490), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.